

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HOÀN TRẢ HỌC PHÍ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHCN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 12 NĂM 2025
THUỘC CTĐT CLC THEO THÔNG TƯ 23/2014/TT-BGDĐT, ĐO ĐƯỢC MIỄN HỌC VÀ CÔNG NHẬN ĐIỂM
(Kèm theo Quyết định số: 257 /QĐ-ĐHCN, ngày 04 tháng 02 năm 2026, của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

Định mức hoàn trả: 400.000đ/tín chỉ.

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Học phần	Số TC	Thời gian được miễn	QĐ miễn học và công nhận điểm	Số tiền hoàn trả
1	21020201	Trần Phương Hoa	28/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
2	21020201	Trần Phương Hoa	28/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
3	21020202	Phạm Việt Hồng	29/08/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
4	21020202	Phạm Việt Hồng	29/08/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
5	21020224	Nguyễn Thị Minh Ngọc	22/06/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
6	21020224	Nguyễn Thị Minh Ngọc	22/06/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
7	21020239	Phạm Văn Thạch	23/11/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
8	21020239	Phạm Văn Thạch	23/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
9	21020240	Đỗ Minh Thái	05/07/2003	Tiếng Anh B1	5	HKII 2021-2022	443/QĐ-ĐHCN ngày 22/6/2022	2.000.000
10	21020240	Đỗ Minh Thái	05/07/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2021-2022	443/QĐ-ĐHCN ngày 22/6/2022	2.000.000
11	21020465	Phạm Việt Hoàng	10/02/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
12	21020465	Phạm Việt Hoàng	10/02/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
13	21020468	Nguyễn Hồng Linh	08/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
14	21020468	Nguyễn Hồng Linh	08/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
15	21020517	Nghiêm Minh Hoàng	16/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
16	21020517	Nghiêm Minh Hoàng	16/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	1176/QĐ-ĐHCN ngày 31/12/2021	2.000.000
17	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	Tiếng Anh B1	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/04/2025	2.000.000
18	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/04/2025	2.000.000
19	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	Tiếng Anh B1	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/4/2025	2.000.000
20	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/4/2025	2.000.000
21	21020584	Lương Trường Giang	14/11/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Học phần	Số TC	Thời gian được miễn	QĐ miễn học và công nhận điểm	Số tiền hoàn trả
22	21020584	Lương Trường Giang	14/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
23	21020603	Dương Hoàng Anh	11/02/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
24	21020603	Dương Hoàng Anh	11/02/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
25	21020604	Lê Huy Tuấn Anh	06/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
26	21020604	Lê Huy Tuấn Anh	06/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
27	21020613	Phạm Đức Dũng	21/02/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
28	21020613	Phạm Đức Dũng	21/02/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
29	21020614	Phạm Hoàng Dũng	03/01/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
30	21020614	Phạm Hoàng Dũng	03/01/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
31	21020627	Nguyễn Trung Hiếu	28/02/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
32	21020627	Nguyễn Trung Hiếu	28/02/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
33	21020636	Đinh Trung Kiên	15/10/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
34	21020636	Đinh Trung Kiên	15/10/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
35	21020639	Phùng Chí Kiên	20/08/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
36	21020639	Phùng Chí Kiên	20/08/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
37	21020640	Đoàn Bùi Nhật Khánh	15/10/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
38	21020640	Đoàn Bùi Nhật Khánh	15/10/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
39	21020662	Lê Bùi Sơn	11/06/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
40	21020662	Lê Bùi Sơn	11/06/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
41	21020663	Lê Quang Tuấn	30/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
42	21020663	Lê Quang Tuấn	30/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
43	21020666	Nguyễn Trọng Thành	24/06/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
44	21020666	Nguyễn Trọng Thành	24/06/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
45	21020676	Đỗ Duy Anh	08/04/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
46	21020676	Đỗ Duy Anh	08/04/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
47	21020707	Dương Đình Thắng	30/11/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
48	21020707	Dương Đình Thắng	30/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
49	21020711	Trương Quang Vinh	31/07/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
50	21020711	Trương Quang Vinh	31/07/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
51	21020711	Trương Quang Vinh	31/07/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
52	21021292	Nguyễn Minh Đức	07/01/2003	Tiếng Anh B1	5	HKII 2024-2025	927/QĐ-ĐHCN ngày 06/5/2025	2.000.000

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Học phần	Số TC	Thời gian được miễn	QĐ miễn học và công nhận điểm	Số tiền hoàn trả
53	21021292	Nguyễn Minh Đức	07/01/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	927/QĐ-ĐHCN ngày 06/5/2025	2.000.000
54	21021464	Hồ Xuân Dũng	19/04/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2023-2024	1782/QĐ-ĐHCN ngày 28/08/2024	2.000.000
55	21021498	Trịnh Xuân Hoàng	14/05/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2023-2024	572/QĐ-ĐHCN ngày 29/03/2024	2.000.000
56	21021544	Hoàng Minh Thắng	16/05/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	2126/QĐ-ĐHCN ngày 03/10/2025	2.000.000
57	21021549	Hoàng Quốc Tuấn	06/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/04/2025	2.000.000
58	21021549	Hoàng Quốc Tuấn	06/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	671/QĐ-ĐHCN ngày 03/4/2025	2.000.000
59	21021562	Đỗ Đức Bảo	20/04/2003	Tiếng Anh B1	5	HKII 2024-2025	927/QĐ-ĐHCN ngày 06/5/2025	2.000.000
60	21021562	Đỗ Đức Bảo	20/04/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	927/QĐ-ĐHCN ngày 06/5/2025	2.000.000
61	21021614	La Nhật Minh	07/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKII 2024-2025	927/QĐ-ĐHCN ngày 06/5/2025	2.000.000
62	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	HKI 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.200.000
63	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Nhập môn lập trình	4	HKI 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
64	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Cơ sở dữ liệu	4	HKII 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
65	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	HKII 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
66	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Lập trình nâng cao	4	HKII 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
67	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
68	22028009	Tạ Xuân Duy	21/03/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
69	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	HKI 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.200.000
70	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Nhập môn lập trình	4	HKI 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
71	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Cơ sở dữ liệu	4	HKII 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
72	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	HKII 2022-2023	1009/QĐ-ĐT ngày 14/11/2022	1.600.000
73	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
74	22028013	Lê Hoàng Lan	08/01/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
75	22028113	Nguyễn Thành Đạo	10/09/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000
76	22028113	Nguyễn Thành Đạo	10/09/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000
77	22028238	Phan Anh Tú	30/10/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Học phần	Số TC	Thời gian được miễn	QĐ miễn học và công nhận điểm	Số tiền hoàn trả
78	22028238	Phan Anh Tú	30/10/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000
79	22028268	Ngô Hải Anh	05/03/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000
80	22028268	Ngô Hải Anh	05/03/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	546/QĐ-ĐHCN ngày 20/06/2023	2.000.000
81	22028071	Bùi Đức Anh	21/09/2004	Tiếng Anh B1	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
82	22028071	Bùi Đức Anh	21/09/2004	Tiếng Anh B2	5	HKII 2022-2023	286/QĐ-ĐHCN ngày 31/03/2023	2.000.000
83	21020729	Nguyễn Hải Đăng	09/11/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	2126/QĐ-ĐHCN ngày 03/10/2025	2.000.000
84	21020729	Nguyễn Hải Đăng	09/11/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	2126/QĐ-ĐHCN ngày 03/10/2025	2.000.000
85	21021591	Nguyễn Minh Hoàng	06/02/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	50/QĐ-ĐT ngày 25/01/2022	2.000.000
86	21021591	Nguyễn Minh Hoàng	06/02/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	50/QĐ-ĐT ngày 25/01/2022	2.000.000
87	21020187	Phạm Anh Đức	29/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
88	21020187	Phạm Anh Đức	29/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2021-2022	878/QĐ-ĐT ngày 16/11/2021	2.000.000
89	20020135	Dương Danh Hiếu	11/05/2002	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
90	20021335	Đặng Minh Đức	10/01/2002	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
91	20021437	Đỗ Chiến Thắng	02/02/2002	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
92	21020159	Phan Quốc An	08/09/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
93	21020174	Lê Ngọc Minh Châu	01/01/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
94	21020464	Phạm Minh Hiếu	23/05/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
95	21020469	Nguyễn Đức Lộc	05/08/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
96	21020519	Bùi Đức Huy	07/07/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
97	21020519	Bùi Đức Huy	07/07/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
98	21020525	Bùi Trần Hải Nam	25/09/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
99	21020525	Bùi Trần Hải Nam	25/09/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
100	21020732	Ngô Quang Minh	02/10/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
101	21020732	Ngô Quang Minh	02/10/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
102	21020738	Hoàng Phi Hùng	10/01/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
103	21020738	Hoàng Phi Hùng	10/01/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
104	21021279	Vũ Lê Đăng Dương	10/07/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
105	21021292	Nguyễn Minh Đức	20/12/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
106	21021292	Nguyễn Minh Đức	20/12/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
107	21021298	Nguyễn Ngọc Hải	18/06/2003	Tiếng Anh B1	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000
108	21021298	Nguyễn Ngọc Hải	18/06/2003	Tiếng Anh B2	5	HKI 2025-2026	161/QĐ-ĐHCN ngày 26/01/2026	2.000.000

[illegible]

